



Số: 16/CBTT.PVCL.23

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long
 - Mã chứng khoán: CCL
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, lô KTM 06, Đường số 6, Khu đô thị 5A, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
 - Điện thoại: (0299) 3627 999 - Fax: (0299) 3627 888
 - Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Ngọc Huệ - Người được Ủy quyền CBTT.
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24 giờ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long xin công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2022 và Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm trên 10% so với năm 2021.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.
- Báo cáo giải trình LNST số 25/GT.PVCL.23 ngày 23/3/2023

Thông tin này đã được công bố trên website Công ty: <http://pvcl.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKTNB; Ban TGĐ;
- CBTT, website;
- Lưu thư ký.

Đại diện tổ chức
Người công bố thông tin



Trần Thị Ngọc Huệ



Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 18 ngày 08/08/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 531.995.790.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 531.995.790.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Mô hình hoạt động

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56, đường 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Triệu Dũng	Chủ tịch
Ông	Dương Thế Nghiêm	Thành viên
Ông	Trương Trúc Linh	Thành viên
Ông	Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên độc lập (từ 01/01/2022 đến 17/04/2022)
Ông	Phạm Tân Khoa	Thành viên độc lập
Ông	Lê Phước Sang	Thành viên độc lập (từ 18/04/2022 đến nay)
Bà	Trần Thị Ngọc Huệ	Thư ký và phụ trách công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Dương Thế Nghiêm	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Sông Gianh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Văn Út Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông	Lê Phước Sang	Trưởng ban (từ 18/04/2022 trở đi)
Ông	Phạm Tân Khoa	Trưởng ban (từ 01/01/2022 đến 17/04/2022)
		Thành viên (từ 18/04/2022 đến nay)
Ông	Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên (từ 01/01/2022 đến 17/04/2022)

Đại diện pháp luật

Ông	Dương Thế Nghiêm
-----	------------------

Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Kim Ngân
----	------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022.

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị

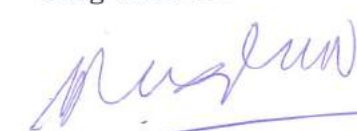
Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Triệu Đông

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc tại ngày 31/12/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long, được lập ngày 20/01/2023, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tân

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 4318-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.147.312.500.603	1.076.457.268.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.314.309.318	13.649.045.337
1. Tiền	111	V.1	8.314.309.318	13.649.045.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		854.704.108.124	783.938.070.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	279.626.080.680	352.609.703.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	370.166.784.607	338.206.303.668
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	65.786.800.000	71.246.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	139.124.442.837	21.875.263.426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	284.294.083.161	278.739.164.927
1. Hàng tồn kho	141	V.6	284.294.083.161	278.739.164.927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	130.987.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	130.987.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.591.686.729	124.818.344.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.151.160.209	194.460.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	93.660.209	194.460.209
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	62.057.500.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		13.959.383.915	14.772.483.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.611.505.071	9.424.604.238
- Nguyên giá	222		17.371.266.712	17.227.007.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.759.761.641)	(7.802.403.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.347.878.844	5.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	5.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	30.004.242.371	22.645.313.087
- Nguyên giá	231		40.201.580.728	31.730.880.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.197.338.357)	(9.085.567.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	101.555.084.112	77.478.196.287
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		101.555.084.112	74.771.998.102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.706.198.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720.000.000	720.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720.000.000	720.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.201.816.122	9.007.891.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5.201.816.122	9.007.891.848
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.360.904.187.332	1.201.275.612.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		720.941.806.324	611.844.183.867
I. Nợ ngắn hạn	310		511.573.094.915	500.184.170.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53.067.064.949	74.823.074.098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	124.646.855.410	32.930.066.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	31.905.601.226	19.669.430.765
4. Phải trả người lao động	314		2.173.974.000	2.021.484.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	893.834.434	1.148.691.841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	57.621.264.286	136.002.126.330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	213.928.988.182	210.423.151.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.335.512.428	23.166.145.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		209.368.711.409	111.660.013.364
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	202.264.808.126	97.472.056.975
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	7.103.903.283	14.187.956.389
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		639.962.381.008	589.431.428.896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	639.962.381.008	589.431.428.896
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	531.995.790.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		531.995.790.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	38.048.406.333	32.444.660.094
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	67.410.382.435	79.484.978.811
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.488.038.811	17.032.499.325
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.922.343.624	62.452.479.486
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.19	2.507.802.240	2.502.939.991
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.360.904.187.332	1.201.275.612.763

Người lập biểu


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng


Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc




Dương Thế Nghiêm


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

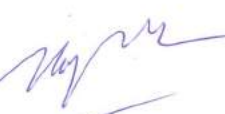
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	558.825.317.340	976.200.355.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.575.500.533	2.198.323.032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		516.249.816.807	974.002.032.319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	389.712.889.352	790.366.687.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		126.536.927.455	183.635.345.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.090.814.582	6.244.826.254
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	30.535.111.456	27.164.715.327
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.005.932.716	27.142.526.336
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.534.086.526	55.085.453.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.344.569.491	8.898.729.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		69.213.974.564	98.731.273.120
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.398.929.083	25.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.102.947.843	665.930.842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.295.981.240	(640.930.842)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		70.509.955.804	98.090.342.278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.787.544.199	12.330.677.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	1.587.714.254	7.739.978.529
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		56.134.697.351	78.019.685.893
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		56.129.835.102	78.007.442.302
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.862.249	12.243.591
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.014	1.479
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.014	1.479

Người lập biểu


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm


Kế toán trưởng


Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc


Dương Thế Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		568.936.122.661	891.835.049.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(928.567.692.125)	(1.067.495.682.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.450.802.552)	(9.898.092.459)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(30.789.968.864)	(26.918.325.442)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(12.630.350.020)	(19.976.369.795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		598.181.182.967	437.504.106.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(297.529.983.779)	(165.695.879.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.851.491.712)	39.354.805.199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.729.959.188)	(2.839.064.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(26.705.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.460.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.488.126.627	1.766.314.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		218.167.439	(18.777.750.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		588.559.735.290	546.007.796.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(480.261.147.036)	(527.761.642.853)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(44.111.444.350)

729-C
GT
HH
TU VẤN
KẾ TOÁN
M TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.298.588.254	(25.865.290.579)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.334.736.019)	(5.288.235.586)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.649.045.337	18.937.280.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	8.314.309.318	13.649.045.337

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Dương Thế Nghiêm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 18 ngày 08/08/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 531.995.790.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 531.995.790.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56, đường 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%

6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56, đường 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Công ty không phát sinh ngoại tệ trong năm tài chính 2022.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

1722-C
CÔNG TY
KH
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

- + BĐS đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, DN đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu BĐS cho người mua; DN không còn nắm giữ quyền quản lý BĐS như người sở hữu BĐS hoặc quyền kiểm soát BĐS;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Doanh thu đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán BĐS;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán BĐS;
- + Đối với những bất động sản chậm trễ chưa hoàn thành phải được phân loại là hàng tồn kho dài hạn và thuyết minh rõ trên BCTC.

e. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính ;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

f. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt

+ Tiền mặt Công ty mẹ

+ Tiền mặt Công ty con

- Tiền gửi ngân hàng

+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ

+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	6.948.630.603	4.210.725.848
	3.497.802.306	766.441.420
	3.450.828.297	3.444.284.428
	1.365.678.715	9.438.319.489
	1.346.744.639	8.067.771.358
	18.934.076	1.370.548.131
	8.314.309.318	13.649.045.337

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

Công ty mẹ:

Phải thu từ các bên khác

+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực

+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lực

+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang

+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi

+ Lý Bích Quyên

+ Nguyễn Đình Thái

+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh

+ Trương Nguyễn Phượng Vy

+ Lê Thị Thanh Đào

+ Nguyễn Văn Trung

+ Nguyễn Thị Thùy Trang

+ Các đối tượng khác

Phải thu từ các bên liên quan

+ Nguyễn Triệu Dũng

+ Dương Thế Nghiêm

Công ty con:

Phải thu từ các bên khác

+ Công ty TNHH MTV Vy Khang

+ Các đối tượng khác

Phải thu từ các bên liên quan

+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	123.892.413.561	157.108.534.263
	121.390.693.561	152.145.662.263
	13.874.138.146	1.850.138.269
	2.804.519.544	2.576.642.578
	-	18.606.000.000
	38.791.648.309	-
	13.650.000.000	15.649.130.000
	673.105.000	1.493.238.600
	3.000.000.000	840.000.000
	13.183.909.400	5.058.900.000
	-	2.153.550.000
	420.859.000	7.642.957.000
	1.192.000.000	-
	33.800.514.162	96.275.105.816
	2.501.720.000	4.962.872.000
	2.501.720.000	2.208.920.000
	-	2.753.952.000
	155.733.667.119	195.501.168.940
	17.428.023.828	28.090.023.828
	3.212.023.828	3.212.023.828
	14.216.000.000	24.878.000.000
	138.305.643.291	167.411.145.112
	138.305.643.291	167.411.145.112
	279.626.080.680	352.609.703.203

3011
CÔNG
TNH
H VỤT
HÌNH
KIỂM
PHIA N
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.2. Dài hạn		
Công ty mẹ:	93.660.209	194.460.209
Phải thu từ các bên khác	93.660.209	194.460.209
+ Các đối tượng khác	93.660.209	194.460.209
	-	-
Công ty con:		
Cộng	93.660.209	194.460.209

2.3. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Công ty mẹ:	346.035.134.607	330.931.553.668
Trả trước người bán từ các bên khác	346.035.134.607	330.931.553.668
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	126.113.030.006	112.593.468.814
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lực	70.528.617.597	75.314.258.347
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang	116.509.412.460	94.623.149.293
+ Dương Văn Đàm	-	14.298.100.000
+ Trương Minh Trí	24.544.400.000	17.794.400.000
+ Các đối tượng khác	8.339.674.544	16.308.177.214
	24.131.650.000	7.274.750.000
Công ty con:		
Trả trước người bán từ các bên khác	4.375.750.000	7.274.750.000
+ Trương Hữu Phước	1.375.000.000	1.375.000.000
+ Đoàn Thị Mỹ Linh	2.704.750.000	2.899.750.000
+ Nguyễn Trọng Thê	296.000.000	3.000.000.000
Trả trước người bán từ các bên liên quan	19.755.900.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	19.755.900.000	-
Cộng	370.166.784.607	338.206.303.668

3.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Ngắn hạn	42.986.800.000	48.446.800.000
Công ty mẹ:	1.000.000.000	2.100.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên khác	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long (1)		1.100.000.000
+ Quách Đức Cường	-	
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	41.986.800.000	46.346.800.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (2)	41.986.800.000	46.346.800.000
Công ty con:	22.800.000.000	22.800.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan	22.800.000.000	22.800.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (3)	22.800.000.000	22.800.000.000
Cộng	65.786.800.000	71.246.800.000

Ghi chú:

- (1) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, được gia hạn tiếp theo trong năm 2022, lãi suất 12%/năm.
- (2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2021 ngày 01/10/2021 và số dư hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017; các phụ lục hợp đồng gia hạn, lãi suất 11%/năm.
- (3) Theo Hợp đồng tạm mượn số 01/HĐ/ĐPX-UTXI/2020 ngày 30/08/2020, thời hạn 4 tháng, lãi suất 9% năm; phụ lục gia hạn số 02 gia hạn thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2022.

4.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
Công ty mẹ:	109.720.644.737	-	10.537.115.326	-
- Tạm ứng	1.268.538.000	-	1.436.690.282	-
Tạm ứng từ các bên khác	1.268.538.000	-	1.436.690.282	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa	206.500.000	-	206.500.000	-
+ Lê Ngọc Linh	-	-	85.000.000	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	65.000.000	-
+ Tạm ứng thuê trước bạ	-	-	446.490.282	-
+ Đối tượng khác	997.038.000	-	633.700.000	-
- Phải thu khác	108.452.106.737	-	9.100.425.044	-
Phải thu khác từ các bên khác	92.408.393.383	-	2.040.000.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	57.970.360.000	-	-	-
+ Võ Lê Bảo Yến	10.000.000.000	-	-	-
+ Huỳnh Minh Đức	3.690.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Yến Nhung	7.790.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	12.958.033.383	-	2.040.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	16.043.713.354	-	7.060.425.044	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	11.138.713.354	-	7.060.425.044	-
+ Lê Văn Phước	4.905.000.000	-	-	-
Công ty con:	29.403.798.100	-	11.338.148.100	-
- Tạm ứng	21.250.000	-	-	-
Tạm ứng từ các bên khác	21.250.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	21.250.000	-	-	-
- Phải thu khác	29.382.548.100	-	11.338.148.100	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	29.382.548.100	-	11.338.148.100	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	28.097.800.000	-	10.053.400.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
Cộng	139.124.442.837	-	21.875.263.426	-

3501
CỘNG
HỘ VU
CHÍNH
Ả KIẾT
PHÍA
- T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
Công ty mẹ:	109.720.644.737	-	10.537.115.326	-
- Tạm ứng	1.268.538.000	-	1.436.690.282	-
Tạm ứng từ các bên khác	1.268.538.000	-	1.436.690.282	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa	206.500.000	-	206.500.000	-
+ Lê Ngọc Linh	-	-	85.000.000	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	65.000.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	-	-	446.490.282	-
+ Đối tượng khác	997.038.000	-	633.700.000	-
- Phải thu khác	108.452.106.737	-	9.100.425.044	-
Phải thu khác từ các bên khác	92.408.393.383	-	2.040.000.000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhân Lực	57.970.360.000	-	-	-
+ Võ Lê Bảo Yến	10.000.000.000	-	-	-
+ Huỳnh Minh Đức	3.690.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Yến Nhung	7.790.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	12.958.033.383	-	2.040.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	16.043.713.354	-	7.060.425.044	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	11.138.713.354	-	7.060.425.044	-
+ Lê Văn Phước	4.905.000.000	-	-	-
Công ty con:	29.403.798.100	-	11.338.148.100	-
- Tạm ứng	21.250.000	-	-	-
Tạm ứng từ các bên khác	21.250.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	21.250.000	-	-	-
- Phải thu khác	29.382.548.100	-	11.338.148.100	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	29.382.548.100	-	11.338.148.100	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	28.097.800.000	-	10.053.400.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thùy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
Cộng	139.124.442.837	-	21.875.263.426	-

3501
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
T.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.2. Dài hạn				
Công ty mẹ:	62.057.500.000	-	-	-
- Phải thu khác	62.057.500.000	-	-	-
Phải thu khác từ các bên khác	31.042.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Cường (*)	31.042.000.000	-	-	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	31.015.500.000	-	-	-
+ Nguyễn Kim Hồng Đào (**)	31.015.500.000	-	-	-
Cộng	62.057.500.000	-	-	-

Ghi chú:

(*) Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 31/05/2022, theo đó Công ty ủy thác cho ông Nguyễn Văn Cường đầu tư kinh doanh chuyên nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 32- Tờ bản đồ số 2 với diện tích 1.533,9 m², địa chỉ ở nhóm 4. Phường 4, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn 5 năm.

(**) Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 17/08/2022, theo đó Công ty ủy thác cho bà Nguyễn Kim Hồng Đào đầu tư kinh doanh chuyên nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 122- Tờ bản đồ số 28 với diện tích 3.993,2 m², địa chỉ ở nhóm 3. Phường 4, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn 5 năm.

5.3. Thuyết minh về giao dịch với các bên có liên quan - Xem phần mục VIII - Những thông tin khác

6 . HÀNG TỒN KHO

Công ty mẹ:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	84.411.577.045	-	81.811.978.912	-
- Hàng hóa	199.882.506.116	-	196.927.186.015	-
Cộng	284.294.083.161	-	278.739.164.927	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Công ty mẹ:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	71.555.084.112	71.555.084.112	44.771.998.102	44.771.998.102
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	101.555.084.112	101.555.084.112	74.771.998.102	74.771.998.102

Ghi chú:

(*) Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

Công ty mẹ:

- Xây dựng cơ bản

+ Trung tâm Thể dục Thể thao 01

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	2.706.198.185
Cộng	-	2.706.198.185

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công ty mẹ:

Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí hoa hồng, môi giới

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	58.615.155	-
	5.143.200.967	9.007.891.848
Cộng	5.201.816.122	9.007.891.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.897.721.978	199.545.455	3.004.995.432	124.744.588	-	17.227.007.453
Số tăng trong năm	-	148.148.148	111.111.111	-	-	259.259.259
- Mua trong năm	-	148.148.148	111.111.111	-	-	259.259.259
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	115.000.000	-	-	-	115.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	115.000.000	-	-	-	115.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.897.721.978	232.693.603	3.116.106.543	124.744.588	-	17.371.266.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.336.264.927	136.136.365	1.229.530.061	100.471.862	-	7.802.403.215
Số tăng trong năm	552.721.750	21.847.364	491.316.584	6.472.728	-	1.072.358.426
- Khấu hao trong năm	552.721.750	21.847.364	491.316.584	6.472.728	-	1.072.358.426
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	115.000.000	-	-	-	115.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	115.000.000	-	-	-	115.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.888.986.677	42.983.729	1.720.846.645	106.944.590	-	8.759.761.641
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.561.457.051	63.409.090	1.775.465.371	24.272.726	-	9.424.604.238
Tại ngày cuối năm	7.008.735.301	189.709.874	1.395.259.898	17.799.998	-	8.611.505.071

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



Không
1.406.728.472 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

10 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						5.403.925.844
Số dư đầu năm	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844
Tại ngày cuối năm	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Không
56.047.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	31.730.880.799	8.470.699.929	-	40.201.580.728
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	31.730.880.799	8.470.699.929	-	40.201.580.728
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	9.085.567.712	1.111.770.645	-	10.197.338.357
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.085.567.712	1.111.770.645	-	10.197.338.357
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	22.645.313.087	7.358.929.284	-	30.004.242.371
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	22.645.313.087	7.358.929.284	-	30.004.242.371
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	116.893.630.928	116.893.630.928	201.864.226.885	198.953.641.833	113.983.045.876	113.983.045.876
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	185.100.000.000	191.540.105.204	86.440.105.204	86.440.105.204
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.315.357.254	16.315.357.254	16.315.357.254	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	720.000.000	720.000.000	7.050.000.000	6.330.000.000	-	-
Cộng	213.928.988.182	213.928.988.182	410.329.584.139	406.823.747.037	210.423.151.080	210.423.151.080

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202200287 ngày 24/03/2022	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	74.993.630.928	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202100861 ngày 28/09/2021	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	41.900.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 299/2022/8044471/HĐTD ngày 05/10/2022	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	Đến 15/09/2023	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	80.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau (tiếp theo):

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 051/22/HĐTD/ST/CRC1 ngày 07/10/2022	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	16.315.357.254	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng cho vay từng lần số 005/20/HĐTD/ST/CRC1 ngày 26/02/2020	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	720.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				213.928.988.182	
12.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Vay và nợ thuê tài chính từ bên khác					
			Phát sinh	Giá trị	Số đầu năm
		Tăng			Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính từ bên khác					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	7.050.000.000	7.050.000.000	7.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	49.314.808.126	8.180.151.151	28.050.000.000	69.184.656.975	69.184.656.975
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.950.000.000	27.100.000.000	24.375.000.000	225.000.000	225.000.000
Vay và nợ thuê tài chính từ bên liên quan					
- Nguyễn Anh Tuấn	-	-	3.308.800.000	3.308.800.000	3.308.800.000
- Nguyễn Hoàng Phương	-	-	4.697.400.000	4.697.400.000	4.697.400.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	-	-	12.606.200.000	12.606.200.000	12.606.200.000
- Nguyễn Thị Xì	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Cộng	202.264.808.126	185.280.151.151	80.487.400.000	97.072.056.975	97.072.056.975



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 009/2021/2532093/HĐTD ngày 20/01/2021	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	49.314.808.126	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số DN.21.0151/2022- HĐCVDADT/NHCT724 ngày 18/05/2022	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	150.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng vay vốn Cộng	Các đối tượng khác	24 tháng	Theo thời điểm	2.950.000.000	Tin chấp
				<u>202.264.808.126</u>	

12.3. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty mẹ:	4.055.266.093	4.055.266.093	19.840.069.852	19.840.069.852
- Phải trả từ các bên khác	4.055.266.093	4.055.266.093	19.840.069.852	19.840.069.852
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài Hưng	437.369.174	437.369.174	744.889.000	744.889.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	1.292.202.400	1.292.202.400	468.639.400	468.639.400
+ Công ty TNHH MTV Khương Thạnh Phát	566.080.000	566.080.000	296.098.081	296.098.081
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi	1.000.000.000	1.000.000.000	11.139.257.941	11.139.257.941
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tài Lược	-	-	2.648.614.750	2.648.614.750
+ Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	-	-	3.002.904.000	3.002.904.000
+ Đối tượng khác	759.614.519	759.614.519	1.539.666.680	1.539.666.680
Công ty con:	49.011.798.856	49.011.798.856	54.983.004.246	54.983.004.246
- Phải trả từ các bên khác	49.011.798.856	49.011.798.856	54.983.004.246	54.983.004.246
+ Công ty TNHH Hải sản Minh Tiến	43.946.587.548	43.946.587.548	54.907.822.438	54.907.822.438
+ Công ty TNHH Thương mại Khởi Hoàng	65.211.308	65.211.308	75.181.808	75.181.808
+ Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phố Sang	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	53.067.064.949	53.067.064.949	74.823.074.098	74.823.074.098

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Ngắn hạn

Công ty mẹ:

- Người mua trả trước từ các bên khác

+ Lý Bích Quyên

+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh

+ Trịnh Thị Mai Anh

+ Trương Nguyễn Phương

+ Trang Thành Sự

+ Bùi Thị Tuyết Mai

+ Lâm Hải Yến

+ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng 926

+ Đối tượng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	124.646.855.410	32.930.066.600
	121.596.855.410	28.057.166.600
	4.600.000.000	2.910.000.000
	3.669.494.400	150.000.000
	1.204.720.000	3.482.146.600
	-	7.900.000.000
	4.671.145.600	-
	7.659.451.600	-
	-	5.562.000.000
	99.792.043.810	5.026.020.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả trước từ các bên liên quan	3.050.000.000	4.872.900.000
+ Nguyễn Kim Hồng Đào	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	1.872.900.000
+ Dương Thế Nghiêm	50.000.000	-
Công ty con:	-	-
Cộng	124.646.855.410	32.930.066.600

14.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.018.232.559	34.625.210.338	29.021.093.895	10.622.349.002
+ Phải nộp	5.018.232.559	12.989.926.753	7.385.810.310	10.622.349.002
+ Được khấu trừ	-	21.635.283.585	21.635.283.585	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.330.677.856	21.459.311.559	12.630.350.020	21.159.639.395
Thuế thu nhập cá nhân	2.320.520.350	151.075.579	2.347.983.100	123.612.829
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	19.669.430.765	90.866.807.814	73.026.520.910	31.905.601.226

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty mẹ:	494.228.954	793.639.784
- Lãi vay	494.228.954	793.639.784
Công ty con:	399.605.480	355.052.057
- Lãi vay	399.605.480	355.052.057
Cộng	893.834.434	1.148.691.841

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
Công ty mẹ:	56.879.150.328	135.260.012.372
- BHXH	6.236.000	5.451.600
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	12.244.600.000	12.825.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi	10.600.000.000	12.825.000.000
+ Công ty CP Major Education	1.200.000.000	-
+ Các đối tượng khác	444.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

17 . PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả, phải nộp khác	44.628.314.328	122.429.560.772
Phải trả, phải nộp khác từ các bên khác	44.628.314.328	112.929.560.772
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Danh Khôi	11.000.000	71.064.600.000
+ Trang Thành Sự	9.949.950.000	-
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	5.385.000.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng 926	5.562.000.000	-
+ Tăng Lương Nghi	6.624.240.000	19.155.150.000
+ Các đối tượng khác	17.096.124.328	22.709.810.772
Phải trả, phải nộp khác từ các bên liên quan	-	9.500.000.000
+ Nguyễn Triệu Dũng	-	9.500.000.000
Công ty con:	742.113.958	742.113.958
- Phải trả, phải nộp khác	742.113.958	742.113.958
Phải trả, phải nộp khác từ các bên liên quan	742.113.958	742.113.958
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
Cộng	57.621.264.286	136.002.126.330

17.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác

18 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.103.903.283	14.187.956.389
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.103.903.283	14.187.956.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	24.667.178.686	2.490.696.400	64.532.384.325	566.689.109.411
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	78.019.685.893	78.019.685.893
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(7.777.481.408)	(7.777.481.408)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(7.777.481.408)	(7.777.481.408)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	7.777.481.408	-	(47.499.885.000)	(47.499.885.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	12.243.591	(12.243.591)	-
- Giảm khác (lợi ích của cổ đông không kiểm soát)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	474.998.850.000	-	-	32.444.660.094	2.502.939.991	79.484.978.811	589.431.428.896
(Số dư đầu năm nay)							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	56.134.697.351	56.134.697.351
- Tăng vốn trong năm nay	56.996.940.000	-	-	-	-	-	56.996.940.000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(5.603.745.239)	(5.603.745.239)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(5.603.746.239)	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.603.746.239	-	(56.996.940.000)	(56.996.940.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	4.862.249	(4.862.249)	-
- Giảm khác (lợi ích của cổ đông không kiểm soát)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	531.995.790.000	-	-	38.048.406.333	2.507.802.240	67.410.382.435	639.962.381.008

Ghi chú: (*) : Công ty tăng vốn trong năm 2022 bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu; Theo Nghị quyết số thường niên số 01/NQ.ĐHCD/PVCL.2022 ngày 18/04/2022 và Công văn chấp thuận số 4007/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBCK Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	95.200.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	56.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	33.623.520.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	347.172.270.000	309.977.850.000
Cộng	531.995.790.000	474.998.850.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp đầu năm	56.996.940.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	531.995.790.000	474.998.850.000
+ Vốn góp cuối năm	(56.996.940.000)	(47.499.885.000)
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.199.579	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.199.579	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	53.199.579	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.199.579	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	53.199.579	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	38.048.406.333	32.444.660.094
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
556.887.505.806	966.874.073.673
1.937.811.534	9.326.281.678
558.825.317.340	976.200.355.351

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
42.575.500.533	2.198.323.032
42.575.500.533	2.198.323.032

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
388.044.895.145	781.603.153.424
1.667.994.207	8.763.533.699
389.712.889.352	790.366.687.123

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm nay	Năm trước
7.370.795.352	6.155.954.172
720.019.230	88.872.082
8.090.814.582	6.244.826.254

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

Năm nay	Năm trước
29.005.932.716	27.142.526.336
1.529.178.740	22.188.991
30.535.111.456	27.164.715.327

6. THU NHẬP KHÁC:

- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.398.929.083	25.000.000
2.398.929.083	25.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.102.947.843	665.930.842
1.102.947.843	665.930.842

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
41.619.232	41.619.229
21.206.691.525	54.740.569.430
37.359.135	16.092.450
248.416.634	287.172.097
21.534.086.526	55.085.453.206

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Thuế, phí, lệ phí
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

240.297.470	202.041.455
7.411.658.774	4.806.235.209
843.254.554	805.705.818
1.105.510.412	1.088.480.180
84.175.020	353.206.670
3.659.673.261	1.643.060.465
13.344.569.491	8.898.729.797

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.423.488.418	1.749.836.946
12.994.654.452	10.593.229.559
2.184.129.071	2.106.277.199
137.668.894.113	115.168.673.197
12.275.581.819	59.888.744.615
174.546.747.873	189.506.761.516

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước

Cộng

Năm nay	Năm trước
12.719.063.807	11.959.459.099
(1.074.261.310)	(715.996.797)
1.142.741.702	1.074.261.310
12.787.544.199	12.317.723.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.509.955.804	98.090.342.278
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	43.907.444.890	105.146.276.634
+ Các khoản điều chỉnh tăng	18.535.910.731	34.448.671.587
Chi phí giảm theo doanh thu	17.432.962.888	33.789.034.974
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty mẹ)	1.088.754.896	659.636.613
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty con)	14.192.947	6.294.229
+ Các khoản điều chỉnh giảm	25.371.534.159	70.697.605.047
Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu (Công ty mẹ)	25.371.534.159	70.697.605.047
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	63.674.332.376	61.841.408.818
Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)	119.544.066	265.379.113
Lợi nhuận của Công ty mẹ thuế suất thông thường (20%)	63.554.788.310	61.582.323.934
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	12.719.063.807	12.330.677.877
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	12.710.957.662	12.316.464.787
+ Thuế TNDN được miễn, giảm (10%) và giảm 50%	8.106.145	14.213.090

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.587.714.254	7.739.978.529
Cộng	1.587.714.254	7.739.978.529

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	56.134.697.351	78.019.685.893
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	5.603.745.239	7.777.481.408
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân năm nay (**)	49.811.428	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.014	1.479

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	56.134.697.351	78.019.685.893
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	5.603.745.239	7.777.481.408
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân năm nay (**)	49.811.428	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.014	1.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

(**) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	47.499.885	47.499.885
Số lượng CP phát hành (tăng thêm trong năm)	5.699.694	
Ngày phát hành	8/8/2022	
Số ngày lưu hành	146	
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong năm	2.311.543	
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)		
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong năm		
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.811.428	47.499.885

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	588.559.735.290

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	480.261.147.036

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH: không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Triệu Dũng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Phước	Giám đốc công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân Thành viên góp vốn công ty con
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty mẹ	2.908.770.835	2.270.434.100
+ Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	1.421.500.000	1.025.920.000
Nguyễn Triệu Dũng Chủ tịch HĐQT	414.500.000	377.920.000
Dương Thế Nghiêm Thành viên HĐQT	193.500.000	144.000.000
Trương Trúc Linh Thành viên HĐQT	193.500.000	168.000.000
Nguyễn Thái Nguyên Thành viên độc lập HĐQT (từ 01/01/2022 đến 17/04/2022)	42.000.000	168.000.000
Phạm Tân Khoa Thành viên độc lập HĐQT	193.500.000	168.000.000
Lê Phước Sang Thành viên độc lập HĐQT (từ 18/04/2022 trở đi)	151.500.000	-
Trần Thị Ngọc Huệ Thư ký, phụ trách công bố thông tin	233.000.000	-
+ Thù lao các thành viên Ủy ban kiểm toán	278.000.000	192.000.000
Lê Phước Sang Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (từ 18/04/2022 trở đi)	121.000.000	-
Phạm Tân Khoa Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (từ 01/01/2022 đến 17/04/2022)	129.000.000	24.000.000
Nguyễn Thái Nguyên Thành viên Ủy ban kiểm toán (từ 18/04/2022 trở đi)	28.000.000	24.000.000
Trần Quốc Bảo Thành viên Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm từ 20/10/2021)	-	72.000.000
Trần Thị Ngọc Huệ Thành viên Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm từ 20/10/2021)	-	72.000.000
+ Thu nhập của Ban điều hành công ty	1.209.270.835	1.052.514.100
Dương Thế Nghiêm Tổng giám đốc	317.188.001	299.772.800
Nguyễn Sông Gianh Phó Tổng giám đốc	267.947.004	249.068.200
Đặng Văn Út Anh Phó Tổng giám đốc	267.345.442	249.829.300
Bùi Thị Kim Ngân Kế toán trưởng	356.790.388	253.843.800
Công ty con	80.810.417	80.465.000
+ Thu nhập của Ban điều hành công ty	80.810.417	80.465.000
Lê Văn Phước Giám đốc công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	80.810.417	80.465.000
Thành viên góp vốn công ty con		

1729
NG TY
HH
TU VÀ
KẾ T
TOÁN
NAM
HỘ CƯ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty mẹ		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Công ty trả tiền vay	12.606.200.000
	Công ty ủy thác đầu tư	31.015.500.000
Nguyễn Triệu Dũng	Trả tiền mượn	9.500.000.000
	Công ty bán hàng	292.800.000
Nguyễn Anh Tuấn	Công ty trả tiền vay	3.308.800.000
Dương Thế Nghiêm	Thu tiền mua hàng	2.753.952.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Công ty bán hàng	3.121.500.000
	Thu tiền mua hàng	1.248.600.000
Nguyễn Hoàng Phương	Công ty trả tiền vay	4.697.400.000
Nguyễn Thị Xi	Công ty trả tiền vay	400.000.000
Lê Văn Phước	Cho mượn	4.905.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Lãi cho vay	4.914.004.916
	Thu lãi cho vay	835.716.606
	Thu hồi cho vay	4.360.000.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	Bán hàng	175.362.818.139
	Thu tiền	204.468.319.960
	Cho mượn	36.730.500.000
	Trả mượn	18.686.100.000
Nguyễn Triệu Dũng	Cho mượn	4.040.000.000
	Trả mượn	4.040.000.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ứng trước mua hàng tiền đất	19.755.900.000

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	556.887.505.806	1.937.811.534	558.825.317.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	42.575.500.533	-	42.575.500.533
Giá vốn hàng bán	388.044.895.145	1.667.994.207	389.712.889.352
Lợi nhuận gộp	126.267.110.128	269.817.327	126.536.927.455

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong năm 2022, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	213.928.988.182	202.264.808.126	-	416.193.796.308
Phải trả người bán	53.067.064.949	-	-	53.067.064.949
Chi phí phải trả	893.834.434	-	-	893.834.434
Các khoản phải trả khác	57.621.264.286	-	-	57.621.264.286
Số đầu năm				
Vay và nợ	210.423.151.080	97.072.056.975	-	307.495.208.055
Phải trả người bán	74.823.074.098	-	-	74.823.074.098
Chi phí phải trả	1.148.691.841	-	-	1.148.691.841
Các khoản phải trả khác	136.002.126.330	-	-	136.002.126.330

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.314.309.318	13.649.045.337	8.314.309.318	13.649.045.337
Phải thu khách hàng	279.719.740.889	352.804.163.412	279.719.740.889	352.804.163.412
Trả trước cho người bán	370.166.784.607	338.206.303.668	370.166.784.607	338.206.303.668
Các khoản phải thu khác	201.181.942.837	21.875.263.426	201.181.942.837	21.875.263.426

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	53.067.064.949	74.823.074.098	53.067.064.949	74.823.074.098
Người mua trả tiền trước	124.646.855.410	32.930.066.600	124.646.855.410	32.930.066.600
Vay và nợ	416.193.796.308	307.895.208.055	416.193.796.308	307.895.208.055
Phải trả người lao động	2.173.974.000	2.021.484.600	2.173.974.000	2.021.484.600
Chi phí phải trả	893.834.434	1.148.691.841	893.834.434	1.148.691.841
Các khoản phải trả khác	57.621.264.286	136.002.126.330	57.621.264.286	136.002.126.330

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

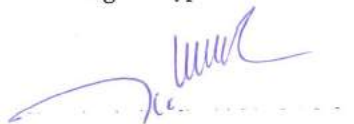
8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021, kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đương Thế Nghiêm